

LỜI BÀN CỦA GIÁO DÂN KHÁT KHAO CHÂN LÝ: Lời Chúa và Lời người phàm

Ta biết rằng Kinh Thánh là bộ sách được sao chép nhiều nhất trong các loại sách báo. Xa xưa bộ Kinh Thánh chỉ được sao chép bằng tay từng chữ. Người sao chép tự do sửa đổi, thêm bớt theo phán đoán của mình. Ai cũng biết rằng **tam sao thất bản**, huống chi nó lại được **vạn vạn lần sao** thì tránh sao khỏi **muôn muôn lần thất bản**. Không ai thấy bản chính của Kinh Thánh bao giờ. Vì thế ta có thể nói rằng Kinh Thánh chứa đựng **Lời Chúa thì ít mà Lời phàm nhân thì nhiều**.

BÀN LUẬN

Lời bàn nói trên của người ‘giáo dân khát khao chân lý’ nghe có vẻ ‘tự duy lô-gíc’ theo lẽ tự nhiên, nhưng lại phảng phất những ảnh hưởng của các trào lưu triết học, nghiên cứu Thánh Kinh, v.v... thời quá khứ mà ngày nay một số người vì nhiều lý do nào đó vẫn còn lặp lại.

Do không biết bối cảnh của lời bàn này cho nên không rõ người ‘giáo dân khát khao chân lý’ tự suy luận và đưa ra lời bàn này, hay là đọc ở đâu đó rồi đâm ra ‘bản khoả’. Dù là tình huống nào đi nữa thì có một điều khá rõ là người giáo dân này không phân biệt được LỜI CHÚA và BẢN VĂN THÁNH KINH.

Trước khi đi vào phần phân tích chung thì xin dùng hai ví dụ để minh họa.

CÂY THÁNH GIÁ

‘Lời Chúa’ giống như một sứ điệp duy nhất của Thánh Giá: đó là tình yêu của Thiên Chúa được tỏ bày nơi Đức Giêsu Kitô, Đấng đã hiến mình để cứu độ con người.

Còn ‘bản văn Thánh Kinh’ thì giống như nhiều cây Thánh Giá khác nhau: có cây nhỏ bé bằng nhựa có thể bỏ trong túi áo, có cây bằng bê-tông cốt thép nặng hàng tấn, có cây chỉ là hình vẽ trên giấy, có cây bằng vàng ròng, v.v. Dù khác nhau về kích thước và chất liệu, tất cả đều do con người làm ra để diễn tả cùng một màu nhiệm Thánh Giá.

Tất nhiên không ai nói rằng cây Thánh Giá làm bằng gỗ đơn sơ thì ít sứ điệp Thánh Giá hơn cây Thánh Giá có nạm ngọc. Bằng chứng là thời cấm đạo thì nhiều Kitô hữu đã sẵn sàng đi đường vòng xa hơn để ra ruộng, hay chấp nhận tử đạo, chứ không ‘khóá quá’, nghĩa là bước qua vài khúc củi mà quan quân xếp thành hình Thánh Giá trên đường đi. Hay cũng không ai nói rằng cây Thánh Giá chẳng may vì bão gió hay chiến tranh bị hư hại, cụt mất một tay, thì ít sứ điệp Thánh Giá hơn cây Thánh Giá còn nguyên vẹn.

Cũng vậy, bản văn Thánh Kinh được viết bằng ngôn ngữ loài người, có dài có ngắn, có đơn sơ, có phức tạp, v.v..., trong những hoàn cảnh và thời đại khác nhau. Mỗi bản văn có hình thức, văn phong và cách diễn đạt riêng, nhưng tất cả đều quy hướng về cùng một thực tại.

Không ai lại nói rằng cuốn Thánh Kinh dành cho trẻ em, ít chữ, nhiều hình ảnh, v.v... thì ít Lời Chúa hơn cuốn Thánh Kinh bằng tiếng Hebrew, Aram, Hy Lạp, đầy những chú thích của một học giả.

Nói cách khác, Thánh Kinh là tập hợp nhiều cách diễn đạt khác nhau về cùng một màu nhiệm duy nhất. Tất cả đều nhằm dẫn người đọc đến việc hiểu và gặp gỡ chính 'Lời Chúa' duy nhất là Đức Giêsu Kitô.

HÌNH ẢNH THIÊN CHÚA

Con người được tạo dựng 'theo hình ảnh Thiên Chúa' (St 1,26), nhưng mỗi người lại mang những khác biệt rất rõ ràng: màu da, khuôn mặt, chiều cao, cân nặng, sức khỏe, tuổi tác... không ai hoàn toàn giống ai. Tuy vậy, không ai vì thế mà nói một thai nhi bé nhỏ mang ít hình ảnh Thiên Chúa hơn một võ sĩ Sumô nặng cả tạ; cũng không ai cho rằng người khỏe mạnh phản chiếu Thiên Chúa nhiều hơn người khuyết tật. Giá trị ấy không nằm ở hình dáng hay mức độ nguyên vẹn của thân xác, nhưng ở chính thực tại sâu xa là hình ảnh Thiên Chúa nơi mỗi người.

Điều này cũng giúp ta hiểu đúng bản chất của Thánh Kinh. Không thể đo 'Lời Chúa' bằng độ dài văn bản, số trang, mức độ cổ xưa hay sự phức tạp của ngôn ngữ. Một đoạn ngắn Tin Mừng được kể lại dài ngắn khác nhau trong các sách Phúc Âm không vì thế mà ít Lời Chúa hơn một chương dài trong Isaia hay Ezekiel. Bởi Lời Chúa không bị quyết định bởi độ dài hay hình thức của bản văn.

Các bản văn Thánh Kinh, cũng như con người, đều là những 'bình sành' chứa đựng kho tàng (x. 2 Cr 4,7). Giá trị không nằm ở cái bình, nhưng ở Đấng được chứa đựng và được chuyển trao. Bình lớn không tự động chứa nhiều Lời Chúa hơn bình nhỏ. Điều làm nên giá trị của bản văn là việc nó được Thiên Chúa dùng như khí cụ để thông truyền ơn cứu độ.

Cũng vì thế, không thể hiểu Thiên Chúa như một 'vị thần bị nhốt trong cái chai'. Hình ảnh đó chỉ dùng trong truyện dân gian, như một thần đèn bị giam trong chiếc bình và bị con người điều khiển. Nhưng Thiên Chúa của Kinh Thánh thì hoàn toàn khác: Ngài không thể bị chứa đựng, bị xiềng xích (2 Tim 2, 9), cũng không bị văn tự hay nghi lễ kiểm soát. Như lời vua Solomon khi khánh thành Đền Thờ nguy nga đã nói: 'Kìa, trời cao nhất cũng không thể chứa nổi Ngài, huống chi ngôi nhà mà con xây' (1 V 8,27). Thiên Chúa vượt trên mọi giới hạn mà con người có thể hình dung hay dựng nên.

Thánh Kinh cũng vậy: không 'chứa' Thiên Chúa theo nghĩa giam giữ Ngài, nhưng làm chứng, chuyển trao và mở ra con đường để con người gặp gỡ Ngài. Giống như một chiếc bình không nhốt được kho tàng, nhưng được dùng để mang kho tàng đến cho người khác, Thánh Kinh không sở hữu Thiên Chúa, mà dẫn con người đến gặp gỡ Ngài.

Không ai nói rằng Thánh Kinh của cộng đoàn Samaritan vì chỉ có phần Ngũ Thư, hay của Do Thái Giáo Masoretic chỉ có 24 cuốn, thì ít Lời Chúa hơn truyền thống Septuagint với khoảng 46 hay 51 cuốn. Cũng không ai nói rằng cuốn thánh Kinh dịch sang tiếng Việt Nam thì ít Lời Chúa hơn bản La Tinh. Mỗi cuốn Thánh Kinh phục vụ cho nhu cầu Đức Tin của một cộng đoàn, hoặc thậm chí một cá nhân, nên không thể mong nhân loại chỉ dùng chung một bản văn Thánh Kinh duy nhất. Ai

cũng biết bản văn phù hợp cho một học giả thì không phù hợp với thiếu nhi, và ngược lại.

Vì thế, dù bản văn đơn sơ hay phức tạp, dài hay ngắn, mọi bản văn Thánh Kinh được các cộng đoàn Đức Tin chuẩn nhận đều quy hướng về cùng một đích điểm: dẫn con người đến gặp gỡ Lời duy nhất của Thiên Chúa là Đức Giêsu Kitô.

Qua hai ví dụ trên thì ai cũng thấy LỜI CHÚA và BẢN VĂN THÁNH KINH là hai phạm trù riêng biệt, rõ ràng như ban ngày. Còn nhiều ví dụ khác như hồn và xác, hay các bài giảng. Mỗi Chúa Nhật những vị rao giảng Lời Chúa thì có bài giảng dài, có bài ngắn nhưng không phải bài ngắn thì ít Lời Chúa hơn bài dài; hoặc bài giảng đơn sơ trong Thánh Lễ dành cho trẻ em thì ít Lời Chúa hơn bài giảng trong Thánh Lễ trong một tu viện hay đại chủng viện.

Tuy nhiên, trong thực tế không phải ai cũng có thể phân biệt được hai phạm trù LỜI CHÚA và BẢN VĂN THÁNH KINH. Lịch sử cho thấy vẫn có sự nhập nhằng và thỉnh thoảng lại xuất hiện những câu nói đại loại như: ‘Ta biết rằng Kinh Thánh là bộ sách được sao chép nhiều nhất trong các loại sách báo. Xưa xưa bộ Kinh Thánh chỉ được sao chép bằng tay từng chữ. Người sao chép tự do sửa đổi, thêm bớt theo phán đoán của mình. Ai cũng biết rằng **tam sao thất bản**, huống chi nó lại được **vạn vạn lần sao** thì tránh sao khỏi **muôn muôn lần thất bản**. Không ai thấy bản chính của Kinh Thánh bao giờ. Vì thế ta có thể nói rằng Kinh Thánh chưa đựng **Lời Chúa** thì ít mà **Lời phàm nhân** thì nhiều.’

Chúng ta không biết hết, và cũng không có thời gian đi sâu vào những lý do khiến một số người bị nhầm lẫn như vậy. Tuy nhiên, có thể dễ dàng thấy hai nguyên nhân sâu xa của sự nhầm lẫn giữa Lời Chúa và bản văn Thánh Kinh:

1. Thánh Kinh và Giáo Huấn của Giáo Hội:

a. Thánh Kinh: Người ta không đọc kỹ Thánh Kinh, hoặc có đọc nhưng quên rằng trong chính Kinh Thánh, Lời Chúa không được đồng hóa trước hết với một văn bản. Trong Cựu Ước, Lời Chúa là lời sống động được Thiên Chúa đặt vào môi miệng và tâm hồn những người được Ngài sai đi. Thiên Chúa phán với Jeremia: ‘Này, Ta đặt lời Ta trong miệng ngươi’ (Gr 1,9), chứ Chúa không đưa cho Jeremia một cuốn Thánh Kinh. Trong giao ước mới, Ngài hứa sẽ ghi luật của Ngài vào lòng dân Người (Gr 31,33), chứ không phát cho mỗi gia đình một cuốn Kinh Thánh. Lời Chúa vì thế trước hết là một thực tại sống động, được nghe, được công bố, được ghi khắc trong tâm hồn và được sống, rồi sau đó mới được ghi thành văn bản.

Tân Ước còn đi xa hơn khi khẳng định rằng Lời của Thiên Chúa không phải là một cuốn sách nhưng là một Ngôi Vị. Tin Mừng Gioan tuyên bố: ‘Ngôi Lời đã trở nên người phàm’ (Ga 1,14). Đối với Đức Tin Kitô giáo, Đức Giêsu Kitô mới là Lời trọn vẹn và dứt khoát của Thiên Chúa. Thánh Kinh làm chứng về Người và dẫn nhân loại đến với Người, nhưng không đồng nhất với Người. Nói cách khác, Kitô giáo không phải là ‘tôn giáo của một cuốn sách’ theo nghĩa chặt, mà là tôn giáo của Ngôi Lời nhập thể.

Khi quên chân lý này, người ta dễ rơi vào hai thái cực. Một bên là thần thánh hóa bản văn, như thể chính những ký tự và câu chữ là đối tượng của Đức Tin. Bên kia là coi nhẹ bản văn vì biết rằng các thủ bản đã trải qua lịch sử sao chép và truyền lại. Cả hai đều xuất phát từ cùng một tiền đề sai lầm: đồng nhất Lời Chúa với văn bản. Trái lại, nếu hiểu rằng Lời Chúa là lời sống động của Thiên Chúa được ban cho con người và đạt đến viên mãn nơi Đức Kitô, thì Thánh Kinh sẽ được nhìn nhận đúng vị trí của nó: không phải là chính Lời theo nghĩa tuyệt đối, nhưng là chứng từ được linh hứng, có thẩm quyền và đáng tin cậy về Lời ấy.

b. Giáo Huấn: Không những không đọc kỹ Thánh Kinh, người ta cũng không nhớ những điều đã được Giáo Hội diễn giải trong Hiến chế *Dei Verbum* của Công đồng Vatican II ban hành ngày 18 tháng 11 năm 1965: mạc khải tối hậu là chính Đức Kitô, còn Thánh Kinh và Thánh Truyền là những phương thể chuyển trao mạc khải đó trong Hội Thánh. Vì thế, việc tôn kính Thánh Kinh phải luôn quy hướng về Đấng mà Thánh Kinh làm chứng, thay vì dừng lại ở chính bản văn.

Sách Giáo Lý được Đức Thánh Giáo Hoàng Gioan Phaolô II ban hành ngày 11 tháng 10 năm 1992 nói: 'Thánh Kinh là Lời Thiên Chúa được ghi chép dưới sự linh hứng của Chúa Thánh Thần' (số 105). Điều này cho thấy Thánh Kinh không chỉ đơn thuần là một tập hợp các văn bản tôn giáo do con người biên soạn, nhưng là chính Lời Chúa được diễn tả qua ngôn ngữ nhân loại, trong đó Thiên Chúa là tác giả chính yếu, còn con người là tác giả phụ thuộc vào ơn linh hứng.

Hơn nữa, Giáo Hội cũng dạy rằng Lời Chúa không bị giới hạn trong bản văn Thánh Kinh. Sách Giáo Lý số 97 khẳng định rằng Thánh Truyền và Thánh Kinh cùng hợp thành một kho tàng duy nhất của Lời Thiên Chúa. Như vậy, Lời Chúa không chỉ hiện diện trong những trang sách được viết ra, mà còn được lưu truyền sống động trong đời sống Đức Tin của Hội Thánh qua Thánh Truyền. Thánh Kinh là Lời Chúa được ghi chép lại, còn Thánh Truyền là Lời Chúa được truyền lại và sống động trong cộng đoàn Dân Chúa dưới sự hướng dẫn của Chúa Thánh Thần.

Từ đó, cần phân biệt giữa 'văn bản Thánh Kinh' và 'Lời Chúa'. Thánh Kinh được viết trong những bối cảnh lịch sử, văn hóa và ngôn ngữ cụ thể, với nhiều thể loại văn chương khác nhau như lịch sử, thi ca, dụ ngôn hay ngôn sứ. Tuy nhiên, Lời Chúa không chỉ dừng lại ở mặt chữ, nhưng là ý định cứu độ mà Thiên Chúa muốn mạc khải cho con người. Vì thế, sách Giáo Lý số 109 nhấn mạnh rằng Thiên Chúa nói với con người qua con người, theo cách thức của con người. Điều này cho thấy sự kết hợp kỳ diệu giữa yếu tố nhân loại và yếu tố thần linh trong Thánh Kinh.

Chính vì thế, khi đọc Thánh Kinh, Hội Thánh mời gọi người tín hữu không chỉ dừng lại ở việc phân tích văn bản, nhưng phải đọc trong ánh sáng của Chúa Thánh Thần và trong truyền thống sống động của Hội Thánh. Sách Giáo Lý số 111 dạy rằng Thánh Kinh phải được đọc trong cùng Thần Khí đã linh hứng cho nó, nghĩa là trong Đức Tin của Hội Thánh, trong sự hiệp nhất toàn bộ Thánh Kinh và trong truyền thống tông truyền.

Tóm lại, theo giáo huấn Công Giáo, Thánh Kinh vừa là một văn bản mang tính nhân loại, vừa là Lời Thiên Chúa mang tính thần linh. Văn bản là phương tiện hữu hình, còn Lời Chúa là thực tại vô hình nhưng sống động, mời gọi con người gặp gỡ chính Thiên Chúa và bước vào hành trình cứu độ.

2. Những trào lưu tư tưởng khác nhau:

Vấn đề sao chép thủ công và sự tồn tại của các dị bản văn bản không phải là hiện tượng xuất hiện muộn trong lịch sử Thánh Kinh, mà đã hiện diện ngay từ thời Cựu Ước. Các khám phá văn bản học hiện đại cho thấy đã từng tồn tại nhiều truyền thống văn bản Hebrew song song, chứ không phải chỉ có một bản văn duy nhất và hoàn toàn đồng nhất. Xem https://en.wikipedia.org/wiki/Hebrew_Bible

Một ví dụ tiêu biểu là bản Septuagint (LXX) – bản dịch Cựu Ước Hebrew sang tiếng Hy Lạp được thực hiện từ khoảng thế kỷ III–II BC. Nhiều nghiên cứu cho thấy bản Hebrew được dùng làm cơ sở cho Septuagint ở một số sách không hoàn toàn trùng khớp với bản văn Masoretic Hebrew, vốn là truyền thống văn bản đang được phần lớn người Do Thái sử dụng ngày nay. Điều này đặc biệt rõ trong các sách như Jeremia, Samuel hay Gióp, nơi Septuagint đôi khi có thứ tự, độ dài hoặc cách diễn đạt khác đáng kể so với bản Masoretic. Xem <https://en.wikipedia.org/wiki/Septuagint>

Một ví dụ khác là Samaritan Pentateuch (Ngũ Thư theo truyền thống Samaritan). Bản văn này chứa hàng ngàn dị biệt so với truyền thống Masoretic. Phần lớn chỉ là khác biệt về chính tả hoặc ngữ pháp, nhưng cũng có những khác biệt về nội dung. Chẳng hạn, Samaritan Pentateuch nhấn mạnh núi Gerizim là nơi Thiên Chúa chọn để thờ phượng, thay vì Giêrusalem như trong truyền thống Do Thái giáo chính thống. Xem https://en.wikipedia.org/wiki/Samaritan_Pentateuch

Các bản thảo Biển Chết (Dead Sea Scrolls), được phát hiện từ năm 1947, càng cho thấy rõ hơn thực tế rằng nhiều truyền thống văn bản Hebrew, Aramaic, và cả Hy Lạp đã cùng tồn tại trong Do Thái giáo thời Đền Thờ thứ hai. Một số bản thảo gần với truyền thống Masoretic, một số gần với Septuagint, và một số thuộc những dạng văn bản độc lập khác. Xem https://en.wikipedia.org/wiki/Dead_Sea_Scrolls

Điều đáng chú ý là cả người Do Thái thời cổ lẫn các Kitô hữu tiên khởi dường như không xem sự tồn tại của các dị bản này là một khủng hoảng đức tin. Trong thực hành phụng vụ và đời sống tôn giáo, các cộng đồng vẫn sử dụng những bản văn khác nhau để đọc và cầu nguyện. Các tác giả Tân Ước cũng thường trích dẫn theo bản Septuagint thay vì theo dạng văn bản Hebrew. Cho đến nay, không có bằng chứng lịch sử nào cho thấy các cộng đồng Do Thái hoặc Kitô giáo tiên khởi đã tiến hành những cuộc tranh luận quy mô lớn nhằm xác định đâu mới là ‘bản chính’ duy nhất của Thánh Kinh theo nghĩa hiện đại. Điều họ quan tâm trước hết là việc bảo tồn và truyền đạt mặc khải của Thiên Chúa, dù mặc khải ấy được lưu truyền qua những truyền thống văn bản có khác biệt nhất định về câu chữ.

Điều này cũng được phản ánh trong cuộc đối thoại giữa Đức Giêsu và người phụ nữ Samaria. Khi bà nhắc đến sự bất đồng lâu đời giữa người Samaria và người Do Thái về nơi thờ phượng Thiên Chúa — một khác biệt gắn liền với các truyền thống Kinh Thánh và tôn giáo riêng của mỗi cộng đồng — Đức Giêsu không đặt trọng tâm vào việc bên nào sở hữu truyền thống văn bản chính xác hơn. Thay vào đó, Người hướng cuộc trao đổi đến ý nghĩa sâu xa của việc thờ phượng: “Đã đến giờ người ta thờ phượng Chúa Cha không phải trên núi này hay tại Giêrusalem, nhưng trong thần khí và sự thật” (x. Ga 4,21–24). Lời dạy này cho thấy rằng, dù các truyền thống

văn bản có thể khác nhau ở một số điểm, điều cốt yếu vẫn là nhận biết và đáp lại mặc khải của Thiên Chúa trong chân lý.

Tuy nhiên, trong bối cảnh văn hóa và học thuật Âu Châu từ thời Khai Sáng (https://en.wikipedia.org/wiki/Age_of_Enlightenment), một số học giả bắt đầu nghi ngờ mọi thẩm quyền truyền thống: vương quyền, Giáo Hội và cả Kinh Thánh. Họ đưa ra một câu hỏi mới: nếu Kinh Thánh được viết và sao chép bởi con người, làm sao có thể chắc chắn rằng nó không chứa sai lầm? Từ đó xuất hiện một tâm thức hoài nghi, làm nảy sinh kiểu suy nghĩ 'tam sao thất bản' trong lãnh vực Kinh Thánh. Những nhận định như: 'Kinh Thánh đã bị sao chép quá nhiều nên không còn đáng tin', hay 'Kinh Thánh chứa đựng Lời Chúa thì ít mà lời phạm nhân thì nhiều', v.v... đã phát sinh rồi sau đó lặp đi lặp lại, chứ không phải là những phát hiện mới lạ.

Vấn đề này được tô đậm hơn trong thời hiện đại là nhiều hình thức hoài nghi cực đoan đối với Kinh Thánh lại phát sinh như phản ứng chống lại chủ nghĩa nền tảng cực đoan (<https://en.wikipedia.org/wiki/Fundamentalism>). Những người theo chủ nghĩa này thường trình bày Kinh Thánh như một văn bản hoàn toàn vô ngộ theo nghĩa chặt chẽ nhất. Trong cách hiểu ấy, chân lý được gắn chặt với tính chính xác của từng từ ngữ và từng ký tự. Xem https://en.wikipedia.org/wiki/Biblical_inerrancy

Tuy nhiên, khi các nghiên cứu lịch sử và phê bình văn bản hiện đại cho thấy sự tồn tại của các dị bản, các lỗi sao chép, cũng như những quá trình biên tập kéo dài trong lịch sử hình thành Kinh Thánh, nhiều người rơi vào khủng hoảng. Nếu trước đây họ được dạy rằng Kinh Thánh phải hoàn hảo từng chữ mới có thể đáng tin, thì nay họ dễ đi đến kết luận ngược lại: chỉ cần phát hiện một số sai khác trong văn bản cũng đủ để phủ nhận toàn bộ giá trị của Kinh Thánh. Từ chỗ tuyệt đối hóa văn bản, họ chuyển sang hoài nghi gần như toàn diện đối với văn bản. Bởi vậy, có thể nói rằng chủ nghĩa hoài nghi cực đoan nhiều khi chỉ là mặt bên kia của chính chủ nghĩa nền tảng cực đoan; cả hai đều chia sẻ cùng một giả định rằng chân lý phải được bảo đảm bằng sự hoàn hảo tuyệt đối của mặt chữ.

Tất nhiên, những trào lưu tư tưởng này không phải là tiếng nói có thẩm quyền của các tôn giáo chính. Ví dụ:

- + Trong Do Thái giáo, đặc biệt qua truyền thống Midrash, bản văn thánh không được hiểu như một vật thể đóng kín chỉ có một nghĩa duy nhất nằm trong từng ký tự. Các ký tự và từng chi tiết của bản văn được tôn trọng sâu sắc, nhưng điều cốt yếu là Lời Chúa luôn vượt quá mặt chữ. Bản văn là nơi khởi đầu cho việc suy niệm, diễn giải và đối thoại liên tục giữa Thiên Chúa với cộng đoàn Đức Tin.

- + Ngay từ những thế kỷ đầu, các Giáo phụ như Origen hay Augustinô đã biết đến những khó khăn văn bản và sự hiện diện của các dị bản trong các bản chép tay Kinh Thánh. Tuy nhiên, các ngài không vì thế mà cho rằng Đức Tin bị đe dọa. Đối với các ngài, Lời Chúa không thể bị giản lược thành những ký tự vật lý trên trang giấy. Văn bản Kinh Thánh rất quan trọng, nhưng ý nghĩa của nó luôn được tiếp nhận trong đời sống của cộng đoàn Đức Tin, trong truyền thống sống động của Giáo Hội và dưới sự hướng dẫn của Thần Khí.

- + Chính Thống giáo cho thấy một cách tiếp cận khác. Kinh Thánh không được xem như một vật thể đóng kín tồn tại độc lập với đời sống Đức Tin, nhưng sống trong

phụng vụ, trong truyền thống, trong việc rao giảng và trong kinh nghiệm của cộng đoàn tín hữu qua nhiều thế hệ. Vì thế, việc tồn tại các dị bản hay những khác biệt giữa các thủ bản không làm sụp đổ niềm tin vào mạc khải. Trái lại, nó cho thấy Kinh Thánh đã thực sự đi vào lịch sử con người và được lưu truyền trong đời sống cụ thể của cộng đoàn.

+ Trong phong trào Đại Kết (Ecumenical movement), các Giáo hội Kitô giáo — dù có khác biệt về truyền thống — vẫn có một điểm gặp gỡ quan trọng: tất cả đều tuyên xưng Thánh Kinh là trung tâm của Đức Tin và là 'Lời Thiên Chúa' được mạc khải cho nhân loại. Trước hết, các Giáo hội đều đồng thuận rằng Thánh Kinh không chỉ là một tài liệu tôn giáo do con người biên soạn, nhưng là chứng tá nền tảng về việc Thiên Chúa mạc khải trong lịch sử cứu độ. Các truyền thống Tin Lành, đặc biệt từ thời Cải Cách, nhấn mạnh nguyên tắc *Sola Scriptura*, xem Thánh Kinh là thẩm quyền tối cao trong đời sống Đức Tin. Tuy nhiên, ngay trong truyền thống này, Thánh Kinh vẫn không được hiểu đơn thuần như 'chữ viết', mà là Lời Chúa sống động khi được Thánh Thần soi sáng và được cộng đoàn Đức Tin tiếp nhận.

Do đó, lập luận 'tam sao thất bản' chỉ có sức thuyết phục khi người ta chấp nhận một tiền đề rất đặc thù của tư duy cực đoan: chân lý phải đồng nhất với một văn bản nguyên gốc hoàn hảo và bất biến. Nhưng đó không phải là tiền đề của truyền thống Kinh Thánh cũng như của Giáo Hội: Lời Chúa không chỉ hiện diện trong các ký tự của văn bản, mà còn sống động trong quá trình cộng đoàn Đức Tin đọc, lắng nghe và diễn giải bản văn qua dòng lịch sử.

PHÂN TÍCH CHUNG

A. Ta biết rằng Kinh Thánh là bộ sách được sao chép nhiều nhất trong các loại sách báo.

Không biết người 'giáo dân khát khao chân lý' tìm ra 'chân lý' này ở đâu để có thể khẳng định rằng 'Kinh Thánh là bộ sách được sao chép nhiều nhất'. Nếu chữ 'Ta' được hiểu là cá nhân người đó thì không có gì để bàn, vì kiến thức của mỗi cá nhân khác nhau. Tuy nhiên, nếu chữ 'Ta' được hiểu theo nghĩa chung, nghĩa là 'Mọi người' thì vấn đề cần được xem lại. Ngoài ra, người này cũng không đưa ra mốc thời gian cụ thể nên không biết đang nói về thời điểm nào. Do đó, phần sau đây là giải thích chung giúp độc giả có cái nhìn tổng quát về các bản văn Thánh Kinh.

1. 'Bộ sách':

a. Tập hợp nhiều sách: Một điểm son là người 'giáo dân khát khao chân lý' dùng chữ 'bộ sách' Thánh Kinh. Khi dùng chữ này ắt hẳn người đó đã hiểu rằng Thánh Kinh không phải là một tác phẩm đơn nhất theo nghĩa hiện đại. Thuật ngữ 'bộ' ở đây nhấn mạnh rằng Thánh Kinh là tập hợp của nhiều văn bản độc lập, được biên soạn trong các bối cảnh lịch sử khác nhau, bởi nhiều tác giả hoặc truyền thống khác nhau, và chỉ dần dần được các cộng đoàn tôn giáo tập hợp lại thành một hệ thống có thẩm quyền thiêng liêng. Quá trình hình thành này trải dài trong một thời gian rất dài, từ khoảng thế kỷ 10 BC đến thế kỷ 1 AD, đồng thời gắn liền với sự thay đổi và đa dạng về ngôn ngữ. Nói một cách đơn giản, bộ sách này là một tuyển tập, được

các cộng đoàn Đức Tin chọn lựa và chấp nhận để trở thành Thánh Kinh cho cộng đoàn. Vì thế không có ‘bản chính’ vì không đồng nhất, lại dài ngắn thay đổi tùy theo thời gian. Không ai nghĩ rằng bộ sách Thánh Kinh thời ông Môsê thì dài bằng bộ sách Thánh Kinh thời tiên tri Isaia, vì thời ông Môsê thì tiên tri Isaia chưa sinh ra. Tất nhiên, cũng không ai nghĩ rằng bộ sách Thánh Kinh thời ông Môsê thì ít Lời Chúa hơn bộ sách Thánh Kinh thời tiên tri Isaia.

b. Đa ngôn ngữ: Một yếu tố quan trọng khi hiểu Thánh Kinh như một ‘bộ’ là vấn đề ngôn ngữ. Phần lớn các sách thuộc Kinh Thánh Hebrew được viết bằng tiếng Hebrew cổ, với một số đoạn muộn hơn (đặc biệt trong Daniel và Ezra) được viết bằng tiếng Aramaic, vốn là ngôn ngữ phổ biến trong thế giới Cận Đông thời kỳ Đế quốc Ba Tư và sau đó. Ngôn ngữ này phản ánh bối cảnh đa ngôn ngữ của khu vực Levant, nơi Hebrew dần trở thành ngôn ngữ tôn giáo–văn học, trong khi Aramaic trở thành ngôn ngữ giao tiếp rộng rãi hơn.

Sau các cuộc chinh phạt của Alexander Đại Đế (thế kỷ IV BC), tiếng Hy Lạp trở thành ngôn ngữ chung của vùng Đông Địa Trung Hải. Yếu tố ngôn ngữ trở nên đặc biệt quan trọng vì sự chuyển dịch sang tiếng Hy Lạp Koine. Bản Septuagint gần như đã trở thành bản Thánh Kinh song song với bản Hebrew, và là bản Thánh Kinh được sử dụng rộng rãi trong và ngoài nước Do Thái. Nói cách khác, Septuagint không chỉ là bản dịch Cựu Ước Hebrew sang Hy Lạp; nó còn là cây cầu ngôn ngữ và thần học nối giữa Do Thái giáo thời Đền Thờ thứ hai và Kitô giáo sơ khai. Vì thế, nó đã định hình phần lớn ngôn ngữ của Tân Ước và thần học Kitô giáo thời bấy giờ.

Lịch sử cho thấy các sách Tân Ước được viết gần như hoàn toàn bằng tiếng Hy Lạp Koine, ngôn ngữ chung của thế giới Hy Lạp hóa và Đế quốc La Mã Đông phương. Việc sử dụng tiếng Hy Lạp cho thấy Kitô giáo sơ kỳ phát triển trong một môi trường đa ngôn ngữ, nơi thông điệp tôn giáo được mở rộng vượt ra ngoài cộng đoàn nói tiếng Aramaic và Hebrew.

Tổng thể, có thể thấy rằng Thánh Kinh không chỉ là một ‘bộ’ theo nghĩa tập hợp nhiều sách, mà còn là một bộ đa ngôn ngữ, phản ánh sự chuyển đổi từ Hebrew cổ và Aramaic sang Hy Lạp Koine trong tiến trình lịch sử kéo dài gần một thiên niên kỷ rưỡi. Sự đa dạng ngôn ngữ này củng cố nhận định rằng tính thống nhất của Thánh Kinh không nằm ở một nguồn gốc văn bản duy nhất, mà nằm ở quá trình tiếp nhận, biên tập và kinh điển hóa lâu dài trong các cộng đoàn tôn giáo khác nhau.

c. Từ ‘Sách’ đến ‘Thánh Kinh’: Trong lịch sử mạc khải, bộ sách mà ngày nay chúng ta gọi là ‘Thánh Kinh’ không phải lúc nào cũng được biết đến dưới một tên gọi thống nhất. Các danh xưng dùng để chỉ những bản văn thánh đã thay đổi theo thời gian, phản ánh tiến trình hình thành và tiếp nhận của cộng đoàn Đức Tin.

+Trong Cựu Ước Hebrew, các bản văn thánh thường được gọi đơn giản là ‘sách’ (*sefer*) hoặc ‘sách luật’ (*Torah*). Chẳng hạn, Đệ Nhị Luật 31,26 nói đến ‘sách luật này’, còn Daniel 9,2 nhắc đến ‘các sách’, cho thấy đã xuất hiện ý thức về một tập hợp các trước tác được nhìn nhận là có thẩm quyền.

Khi được dịch sang tiếng Hy Lạp trong bản Septuagint, những thuật ngữ này thường được chuyển thành *biblion* (sách), *biblia* (các sách) hoặc *nomos* (luật pháp). Đến thời Tân Ước, một thuật ngữ mới trở nên phổ biến: *graphē* (số ít) và *graphai* (số

nhiều), nghĩa đen là ‘bài viết’, ‘những điều được viết’. Tuy nhiên, trong ngữ cảnh Do Thái và Kitô giáo, các từ này đã trở thành thuật ngữ kỹ thuật để chỉ các bản văn được nhìn nhận là có thẩm quyền thần linh, được hiểu là các ‘bản văn thánh’.

Vì thế, khi dịch sang tiếng Việt, các dịch giả thường dùng chữ ‘Kinh Thánh’. Ví dụ khi Đức Giêsu nói: ‘Các ông lầm, vì không biết Kinh Thánh... (Mt 22,29), và thánh Phaolô viết: ‘Kinh Thánh nói gì?’ (Rm 4,3). Thực tế là trong phần lớn các trường hợp, nguyên ngữ chỉ dùng ‘bài viết’ hoặc ‘các bài viết’, chứ không kèm theo tính từ ‘thánh’.

Còn việc gắn chữ ‘thánh’ vào các bản văn xuất hiện khá muộn và tương đối hiếm. Ví dụ là trong Rôma 1,2, thánh Phaolô nói rằng Thiên Chúa đã hứa ‘qua các ngôn sứ của Ngài trong các bản văn thánh’ (*en graphais hagiáis*). Một ví dụ khác là 2 Timôthê 3,15 với cụm từ ‘các văn tự thánh’ (*hiera grammata*). Ngoài những trường hợp họa hiếm như thế, Tân Ước thường chỉ dùng *graphē* hoặc *graphai* mà không thêm tính từ ‘thánh’.

Sau thời Tân Ước, các Giáo phụ tiếp tục sử dụng cả hai cách gọi: ‘các bản văn’ (*graphai*) và ‘các sách’ (*biblia*). Dần dần, trong truyền thống La Tinh, các thuật ngữ *Scriptura*, *Scripturae* và *Biblia* trở nên phổ biến, rồi phát triển thành những tên gọi quen thuộc ngày nay như *Bible*, *Bibel*, *Biblia*...

+ Từ góc độ dịch thuật, tiếng Việt có một đặc điểm đáng chú ý. Chúng ta thường dùng chữ ‘Thánh Kinh’ hoặc ‘Kinh Thánh’ như một danh xưng chung cho toàn bộ bộ sách thánh. Điều này rất thuận tiện trong sinh hoạt tôn giáo, nhưng cũng dễ tạo ra cảm tưởng rằng bộ sách này từ đầu đã có một tên gọi thống nhất. Hơn nữa, chữ ‘Thánh’ gần như trở thành bất khả phân ly với chữ ‘Kinh’, khiến người đọc dễ tiếp cận bản văn trước hết như một đối tượng của Đức Tin hơn là như một hiện tượng lịch sử-ngôn ngữ cần được khảo cứu.

Trong khi đó, ở nhiều ngôn ngữ Tây phương, chữ ‘thánh’ thường chỉ xuất hiện trên trang bìa hoặc trong nhan đề, chẳng hạn: *Biblorum Sacrorum*, *Holy Bible*, *La Sainte Bible*... Bên trong bản văn, các dịch giả thường sử dụng những từ như *Scripture*, *Scriptures*, *Écritures* hoặc các từ tương đương, vốn gần với nghĩa nguyên thủy là ‘bài viết’, hay ‘các bài viết’.

Như vậy, tiếng Việt vừa bảo tồn vừa diễn giải truyền thống Kitô giáo. Nó giúp người đọc nhận ra ngay tính chất linh thánh của bản văn, nhưng đồng thời cũng che khuất phần nào sự đa dạng của các thuật ngữ nguyên thủy. Khi đọc Kinh Thánh, việc ý thức được lịch sử của các danh xưng này có thể giúp chúng ta hiểu bản văn sâu sắc hơn: đó vừa là những ‘bài viết’ được hình thành trong lịch sử, vừa là những ‘bản văn thánh’ được cộng đoàn Đức Tin nhìn nhận như lời mạc khải của Thiên Chúa.

2. Sao chép:

Sao chép thường được hiểu là quá trình nhân bản một văn bản để nhiều người ở nhiều nơi có thể cùng sử dụng. Tuy nhiên, việc sao chép cũng có thể nhằm mục đích bảo tồn, phòng trường hợp bản văn bị hư hại, thất lạc hoặc bị hủy hoại. Do đó, cần phân biệt giữa hai trường hợp: sao chép từ một bản văn nguyên thủy (bản

chính) để tạo ra các bản phụ, và sao chép từ một bản dịch vốn theo thời gian sẽ còn được hiệu đính, chỉnh sửa nhiều lần. Hai hoạt động này có tính chất và ý nghĩa khác nhau.

Người “giáo dân khát khao chân lý” này có lẽ chưa nhận ra rằng việc sao chép Thánh Kinh trong thế giới Kitô giáo chủ yếu thuộc trường hợp nhân rộng số lượng các phiên bản hoặc bản dịch nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng của cộng đồng tín hữu trong từng giai đoạn lịch sử. Sau một thời gian, những bản sao chép ấy có thể được lưu giữ trong thư viện hoặc bảo tàng như những tư liệu lịch sử. Khi một bản hiệu đính mới được xuất bản, quá trình sao chép sẽ tiếp tục dựa trên bản mới đó để phục vụ nhu cầu sử dụng hiện hành, chứ không ai lấy những bản cũ đang được lưu trữ trong bảo tàng ra sao chép lại cho mục đích sử dụng thường ngày.

a. Bản Thánh Kinh bằng tiếng Hebrew: Trong thế giới cổ đại trước Công Nguyên, các tín hữu Do Thái không có một bản tiếng Hebrew duy nhất, vì Thánh Kinh còn đang trong giai đoạn hình thành. Do đó, trong thế giới văn bản thời bấy giờ, việc xác định tác phẩm nào được sao chép nhiều nhất là rất khó, vì không có thống kê hay hệ thống lưu trữ đầy đủ. Tuy nhiên, có thể đưa ra một số nhận định hợp lý khi so sánh Kinh Thánh Hebrew với các truyền thống văn bản vùng Hy Lạp và Địa Trung Hải.

Trước hết, cần hiểu rằng việc sao chép sách cổ hoàn toàn bằng tay, rất tốn kém và chậm. Mỗi cuộn giấy da (scroll) phải được viết bởi các thư ký chuyên nghiệp, đôi khi mất hàng tháng. Vì vậy, số lượng bản sao của bất kỳ văn bản nào cũng đều bị giới hạn bởi chi phí, trình độ học vấn và nhu cầu xã hội, và dân số.

Về Kinh Thánh Hebrew, các văn bản này chủ yếu được lưu truyền trong cộng đoàn người Do Thái. Chúng mang tính tôn giáo cao và thường được sử dụng trong các hội đường. Các bản sao tồn tại chủ yếu phục vụ việc đọc công cộng và giảng dạy trong nội bộ tôn giáo. Tuy nhiên, cộng đoàn này không có dân số lớn nhất, và ngôn ngữ Hebrew không phải là phổ biến nhất trong thế giới Địa Trung Hải cổ đại. Vì thế nhu cầu sao chép không thể ‘nhiều nhất’ được.

Ngược lại, các tác phẩm Hy Lạp như *Iliad* và *Odyssey* của Homer, ra đời trong khoảng thời gian xấp xỉ với Thánh Kinh Hebrew, lại có phạm vi ảnh hưởng rất rộng trong thế giới Hy Lạp–La Mã. Chúng được sử dụng trong giáo dục phổ thông của giới có học, đặc biệt trong hệ thống giáo dục Hy Lạp hóa. Vì vậy, những văn bản này có xu hướng được sao chép rộng rãi hơn về mặt địa lý, trải dài từ Hy Lạp, Tiểu Á đến Ai Cập và các vùng thuộc đế chế La Mã sau này.

Tuy không có bằng chứng khảo cổ học để xác định bản văn nào được sao chép nhiều nhất thời cổ đại, nhưng nếu theo suy luận thông thường về mức độ phổ biến của ngôn ngữ, nền văn hóa đại chúng, dân số, và địa lý, v.v... thì việc tuyên bố ‘Ta biết rằng Kinh Thánh là bộ sách được sao chép nhiều nhất trong các loại sách báo’ là không có cơ sở khoa học.

b. Bản Septuagint: Nhiều cộng đoàn Do Thái ở Ai Cập, Tiểu Á, Syria, Hy Lạp và sau này cả Rôma không còn sử dụng tiếng Hebrew trong sinh hoạt hằng ngày. Điều này được phản ánh trong các tác phẩm của Philo thành Alexandria (khoảng 20 BC–

50 AD), các tác phẩm của Josephus (37–100 AD), và nhiều bản thảo Do Thái tìm thấy tại Ai Cập.

Do đó bản dịch Cựu Ước Hy Lạp Septuagint đã ra đời và giữ một vai trò hết sức quan trọng, không chỉ đối với các cộng đoàn Do Thái hải ngoại mà còn có ảnh hưởng đáng kể đến Hội Thánh tiên khởi và các tác giả Tân Ước.

Tuy nhiên, không có bằng chứng trực tiếp cho thấy Đức Giêsu thường xuyên sử dụng Septuagint. Các sách Phúc Âm cho thấy Người chủ yếu giảng dạy bằng tiếng Aram và tham dự phụng vụ bằng tiếng Hebrew. Tuy nhiên, một số đoạn văn phản ánh ảnh hưởng của Septuagint. Chẳng hạn, trong Luca 4,18-19, bản văn được đặt trên môi miệng Người khi đọc ngôn sứ Isaia có nhiều điểm gần với bản Septuagint hơn là với bản Hebrew hiện nay. Điều này khiến nhiều học giả cho rằng hoặc Đức Giêsu đọc một bản Hy Lạp, hoặc thánh Luca ghi lại lời Người theo bản Septuagint quen thuộc với độc giả Hy Lạp.

Bằng chứng rõ ràng hơn xuất hiện nơi các tác giả Tân Ước. Nhiều trích dẫn Cựu Ước trong Tân Ước khớp với Septuagint thay vì với nguyên bản Hebrew. Một ví dụ nổi bật là thư Do Thái 10,5, khi tác giả trích Thánh Vịnh 40,7: 'Ngài đã chuẩn bị cho con một thân thể.' Câu này phản ánh bản Septuagint. Trong khi đó, bản Hebrew lại viết: 'Ngài đã mở tai con'. Tương tự, Máthêu 1,23 trích Isaia 7,14 theo cách dịch của Septuagint với từ *parthenos* (trinh nữ), thay vì giữ nguyên nghĩa rộng hơn của từ Hebrew *almah* (thiếu nữ trẻ).

Dù không thể khẳng định rằng Đức Giêsu thường xuyên sử dụng bản Septuagint, nhưng có thể nói rằng các Tông Đồ và các tác giả Tân Ước đã quen thuộc với bản dịch này và thường xuyên dựa vào nó khi trích dẫn Cựu Ước. Vì thế, đối với nhiều Kitô hữu thế kỷ I, Septuagint thực sự là 'Kinh Thánh' mà họ đọc, nghe và dùng để giải thích biến cố Đức Kitô.

Đến đây, có thể thấy rằng các Kitô hữu thời sơ khai đã dần chuyển từ việc sử dụng Thánh Kinh Cựu Ước viết bằng "nguyên ngữ" Hebrew sang bản dịch Hy Lạp. Trong bối cảnh chuyển đổi ngôn ngữ và truyền thống như vậy, việc sao chép nguyên văn từng câu chữ theo kiểu nhấn mạnh độ chính xác từng chữ như trong một số truyền thống Do Thái không còn giữ vai trò trung tâm tuyệt đối. Thay vào đó, các Kitô hữu sơ khai thường quan tâm nhiều hơn đến việc trung thành truyền đạt ý nghĩa và sứ điệp của bản văn hơn là ký tự. Điều này được thấy rõ trong cách các tác giả Tân Ước trích dẫn Cựu Ước: họ thường sử dụng bản Hy Lạp (khoảng 60%-80%) thay vì nguyên văn Hebrew (10%-15%), và đôi khi diễn đạt theo lối giải thích hơn là trích dẫn sát chữ. Riêng thánh Phaolô sử dụng bản Septuagint rất nhiều, khoảng 95 trong số 98 trích dẫn Kinh Thánh của ngài có nguồn gốc từ Septuagint.

c. Bản tiếng Aramaic: Dù có giả thuyết cho rằng bản Phúc Âm Máthêu bằng tiếng Aramaic có một thời tồn tại, nhưng các học giả cho rằng không có đủ bằng chứng để xác nhận. Xem https://en.wikipedia.org/wiki/Aramaic_New_Testament_hypotheses

Tuy nhiên, hầu như mọi người đều đồng ý là ngôn ngữ chính trong sứ vụ của Đức Giêsu chắc chắn là tiếng Aramaic, ngôn ngữ phổ biến của người Do Thái tại Palestine thế kỷ I. Các sách Phúc Âm còn lưu giữ nhiều câu nói nguyên văn tiếng

Aramaic của Người như *Talitha koum* (Mc 5,41), *Ephphatha* (Mc 7,34) hay *Eloi, Eloi, lema sabachthani* (Mc 15,34). Xem https://en.wikipedia.org/wiki/Language_of_Jesus

Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là Đức Giêsu chỉ biết một ngôn ngữ. Palestine thời bấy giờ là một xã hội đa ngôn ngữ, nơi tiếng Aramaic, tiếng Hebrew và tiếng Hy Lạp cùng được sử dụng. Đặc biệt, vùng Galilê nơi Chúa Giêsu lớn lên nằm gần các thành phố Hy Lạp hóa như Sepphoris và thường xuyên giao thương với dân ngoại. Vì thế, nhiều học giả cho rằng Chúa Giêsu có khả năng sử dụng tiếng Hy Lạp trong một số hoàn cảnh. Chẳng hạn, cuộc đối thoại với người phụ nữ Syrophenicia (Mc 7,24–30), một người dân ngoại được Mácô gọi là ‘người Hy Lạp’ (*Hellenis*), hoặc cuộc gặp những người Hy Lạp tại Giêrusalem (Ga 12,20–23), rất có thể đã diễn ra bằng tiếng Hy Lạp.

Do đó, dù bản Phúc Âm bằng tiếng Aramaic có tồn tại hay không, việc toàn bộ các sách Tân Ước được viết bằng tiếng Hy Lạp cho thấy giáo huấn của Đức Giêsu đã được chuyển tải sang ngôn ngữ này ngay từ những giai đoạn đầu của Kitô giáo. Vì Đức Giêsu chủ yếu giảng dạy bằng tiếng Aramaic nên những lời nói, dụ ngôn và giáo huấn của Người đã được các môn đệ dịch sang tiếng Hy Lạp để phục vụ công cuộc truyền giáo vượt ra ngoài phạm vi cộng đồng Do Thái nói tiếng Aramaic.

Nói cách khác, việc hình thành các bản văn Tân Ước bằng tiếng Hy Lạp là kết quả của một tiến trình truyền đạt và chuyển ngữ kéo dài từ bối cảnh Do Thái–Aramaic sang thế giới Hy Lạp hóa. Trước khi được ghi chép thành văn, những lời nói và hành động của Đức Giêsu đã được lưu truyền trong các cộng đoàn tiên khởi, phần lớn bằng tiếng Aramaic. Khi Kitô giáo lan sang các vùng nói tiếng Hy Lạp, các truyền thống này được diễn đạt lại bằng ngôn ngữ chung của Địa Trung Hải. Do đó, tiếng Hy Lạp là ngôn ngữ nguyên bản của các sách Tân Ước, nhưng không nhất thiết là ngôn ngữ nguyên thủy của toàn bộ truyền thống Tin Mừng. Chính quá trình chuyển tải ấy đã giúp sứ điệp của Đức Giêsu trở nên dễ tiếp cận đối với thế giới dân ngoại và góp phần quyết định vào sự phát triển nhanh chóng của Kitô giáo trong những thế kỷ đầu.

d. Bản La Tinh

Sang thế kỷ II, tuy tiếng Hy Lạp vẫn được sử dụng rộng rãi như ngôn ngữ chung của thương mại, văn hóa và học thuật trong thế giới cổ đại, nhưng sự bành trướng của Đế quốc Rôma đã đưa tiếng La Tinh lên một vị thế ngày càng quan trọng. Khi Rôma làm chủ phần lớn thế giới được biết đến vào thời đó, tiếng La Tinh trở thành ngôn ngữ của chính quyền, luật pháp và quân đội, dần khẳng định ảnh hưởng mạnh mẽ bên cạnh tiếng Hy Lạp trong đời sống công cộng của Đế Quốc.

+ Giáo Hội ưu tiên: Ngôn ngữ địa phương và văn phong bình dân:

Được truyền bá trong môi trường đa ngôn ngữ, Thánh Kinh tiếp tục được chuyển ngữ sang nhiều ngôn ngữ khác nhằm đáp ứng nhu cầu của các cộng đoàn Kitô hữu tại những vùng văn hóa khác nhau. Chẳng hạn, bản dịch Syriac xuất hiện khoảng năm 170, bản Latinh cổ khoảng năm 170, và các bản dịch Coptic khoảng năm 180. Điều này cho thấy ngay từ thời sơ khai, Giáo Hội đã ý thức rằng Lời Chúa cần được trình bày bằng ngôn ngữ mà người dân địa phương có thể hiểu được.

Đặc biệt tại Tây phương, vào cuối thế kỷ IV, Đức Giáo hoàng Damasô I đã giao cho thánh Giêrônimô nhiệm vụ hiệu đính các bản dịch Latinh hiện có và dịch lại Thánh Kinh trực tiếp từ các bản văn Hebrew và Hy Lạp. Thành quả của công trình này là bản Vulgata (khoảng năm 382), về sau trở thành bản văn chính thức của Giáo Hội La Tinh trong nhiều thế kỷ.

Chính tên gọi *Vulgata* cũng mang một ý nghĩa đáng chú ý. Từ *vulgata* trong tiếng La Tinh có nghĩa là “phổ thông”, “được lưu hành rộng rãi”, hàm ý rằng ngôn ngữ bản dịch này hướng đến đông đảo tín hữu bình dân chứ không chỉ giới học giả. Tương tự, bản *Peshitta* bằng tiếng Syriac có tên gọi mang nghĩa “đơn giản” hoặc “thông dụng”. Cả hai trường hợp đều phản ánh cùng một định hướng mục vụ: Giáo Hội không xem việc bảo tồn ngôn ngữ hay văn phong nguyên thủy là mục tiêu tự thân, nhưng ưu tiên việc giúp con người tiếp cận và hiểu Lời Chúa.

Có thể lấy một ví dụ đơn giản: nếu một cộng đoàn Kitô hữu tại Syria thế kỷ II chỉ biết tiếng Syriac, thì việc giữ nguyên Thánh Kinh bằng tiếng Hebrew hay Hy Lạp sẽ khiến phần lớn tín hữu không thể đọc và hiểu trực tiếp. Vì thế, dịch thuật không phải là một nhượng bộ bất đắc dĩ, mà là một phần thiết yếu của sứ mạng rao giảng Phúc Âm. Lịch sử các bản dịch Thánh Kinh thời kỳ đầu cho thấy Giáo Hội luôn đặt việc truyền đạt Đức Tin cho đại chúng lên hàng đầu, thay vì giới hạn Lời Chúa trong phạm vi của các học giả hay những người biết ngôn ngữ cổ.

Xem https://en.wikipedia.org/wiki/Early_translations_of_the_New_Testament

+ Sao chép bản Vulgata:

Do hoàn cảnh thời bấy giờ, chép tay là phương tiện duy nhất để nhân bản Kinh Thánh cho đến khi bản Thánh Kinh in đầu tiên xuất hiện vào năm 1456. Đây là một công việc đòi hỏi trình độ chuyên môn cao, sự tỉ mỉ và một chi phí rất lớn. Vì thế, phần lớn các bản chép tay thuộc sở hữu của các tu viện, nhà thờ chính tòa, trường đại học hoặc các gia đình quý tộc giàu có. Hơn nữa, vào thời Trung Cổ, số người có khả năng đọc tiếng La Tinh chỉ chiếm khoảng 5–10% dân số châu Âu, nên nhu cầu sở hữu một bản Thánh Kinh cá nhân cũng rất hạn chế.

Nguyên nhân chủ yếu nằm ở chi phí sản xuất cực kỳ cao. Một bộ Thánh Kinh chép tay hoàn chỉnh thường có từ một ngàn đến hơn một ngàn hai trăm trang. Mỗi trang được viết trên giấy da làm từ da bê, da cừu hoặc da dê. Các nghiên cứu lịch sử cho thấy một bộ Thánh Kinh cỡ trung bình có thể cần từ một trăm đến hai trăm bộ da động vật, trong khi những bộ lớn dành cho nhà thờ hoặc tu viện có thể cần từ hai trăm đến năm trăm bộ da hoặc hơn nữa. Một số bản Kinh Thánh khổng lồ thời Trung Cổ thậm chí được cho là đã sử dụng hơn năm trăm da bê.

Không chỉ tốn kém về vật liệu, việc sao chép Thánh Kinh còn đòi hỏi một khối lượng lao động khổng lồ. Để hoàn thành một bộ Thánh Kinh, một người chép sách có thể phải làm việc liên tục từ một đến ba năm, thậm chí lâu hơn nếu bản văn được trang trí bằng các hình minh họa hoặc chữ cái dát vàng. Chính vì chi phí vật liệu và công sức lao động quá lớn nên giá trị của một bộ Thánh Kinh chép tay là vô cùng cao. Nếu quy đổi theo giá trị kinh tế hiện đại, nhiều học giả ước tính một bộ Thánh Kinh chép tay có thể giá hàng chục ngàn, thậm chí hơn một trăm ngàn đô la Mỹ.

Ngoại trừ một số rất ít bản sao chép thuộc sở hữu cá nhân, các bản văn được sử dụng trong phụng vụ tại nhà thờ hay tu viện đều phải được Giáo Hội chuẩn nhận. Đây là một quy trình thẩm định do giáo quyền thực hiện nhằm bảo đảm rằng các bản văn được sử dụng chính thức đáp ứng những tiêu chuẩn về nội dung, chất lượng, cũng như tính thẩm mỹ.

f. Chữ viết không giữ lại được khái niệm:

Một trong những ảo tưởng phổ biến trong việc tiếp cận các bản văn tôn giáo là cho rằng chỉ cần tìm được ‘bản chính’ thì sẽ nắm được tư tưởng nguyên thủy một cách chính xác. Thực tế không đơn giản như vậy. Ngôn ngữ không phải là một hệ thống bất biến, mà luôn gắn liền với hoàn cảnh lịch sử, văn hóa và xã hội của những người sử dụng nó. Vì thế, ngay cả khi chúng ta có trong tay một bản văn được viết bằng tiếng Paleo-Hebrew, điều đó cũng không bảo đảm rằng người đọc ngày nay sẽ hiểu giống như người Do Thái cổ đại đã hiểu.

Chẳng hạn, người Do Thái hiện đại sử dụng tiếng Hebrew phục hồi trong một bối cảnh hoàn toàn khác với xã hội Israel cách đây hơn hai ngàn năm. Nhiều từ ngữ vẫn còn tồn tại, nhưng ý nghĩa, sắc thái và các liên tưởng văn hóa của chúng đã thay đổi theo thời gian. Một từ không chỉ mang nghĩa từ điển mà còn mang theo cả thế giới quan của cộng đoàn sử dụng nó. Khi thế giới quan thay đổi, cách hiểu từ ngữ cũng thay đổi.

Giả sử rằng chúng ta thực sự có được bản chính và muốn tránh tình trạng ‘tam sao thất bản’, thì cũng không thể yêu cầu toàn thể tín hữu phải học tiếng Do Thái cổ và hành hương đến Đất Thánh để đọc bản văn nguyên thủy. Điều đó vừa bất khả thi vừa đi ngược lại bản chất phổ quát của sứ điệp tôn giáo. Nhưng ngay cả khi mọi người đều học được tiếng Do Thái cổ và đều có cơ hội đọc trực tiếp bản văn ấy, sự khác biệt trong cách hiểu vẫn không thể tránh khỏi.

Ví dụ, một từ có thể được dịch là ‘tin’ hay ‘đức tin’. Đối với người Do Thái cổ đại, khái niệm này gắn liền với lòng trung thành trong giao ước với Thiên Chúa và với cộng đoàn dân Chúa. Trong khi đó, một người phương Tây hiện đại có thể hiểu ‘tin’ chủ yếu như sự chấp nhận một mệnh đề bằng lý trí. Một người Á Đông lại có thể liên hệ nó với sự tín nhiệm hay lòng tin cậy trong các mối quan hệ. Ngay trong cùng một ngôn ngữ, một đứa trẻ, một người trưởng thành và một học giả thần học cũng có thể hiểu chữ ‘tin’ theo những cấp độ rất khác nhau. Như vậy, vấn đề không chỉ nằm ở văn bản mà còn nằm ở người đọc.

Chính vì thế, bản chính, dù quý giá đến đâu, cũng không thể tự mình đáp ứng nhu cầu của toàn thể nhân loại. Điều cần thiết là những bản dịch có khả năng chuyển tải sứ điệp ấy vào ngôn ngữ và hệ thống khái niệm đương thời của từng cộng đoàn, cho từng lứa tuổi. Bản dịch không đơn thuần là sự thay thế từ ngữ, mà là một nỗ lực giúp Lời Chúa được hiểu và được đón nhận trong bối cảnh sống cụ thể của con người hôm nay. Theo nghĩa đó, bản dịch chính là hình thức rao giảng Lời Chúa bằng chữ viết: một sự tiếp nối của truyền khẩu, giúp sứ điệp vượt qua rào cản ngôn ngữ, thời gian và văn hóa để đến với mọi dân tộc.

Nếu nhìn chính xác về mặt lịch sử văn bản, cần phân biệt rõ giữa sao chép nguyên bản và dịch thuật. Thực tế, Kitô giáo đã được ‘giải thoát’ khỏi sự lệ thuộc độc quyền

vào bản văn Hebrew nhờ chính các bản dịch, đặc biệt là Septuagint. Từ đó, trọng tâm không còn là việc nhân bản một bản văn gốc duy nhất, mà là việc chuyển dịch và tiếp nhận Lời Chúa trong nhiều ngôn ngữ khác nhau.

Vì thế, việc sao chép ‘nguyên bản’ Thánh Kinh Hebrew trong thế giới Kitô giáo gần như không tồn tại, nên nói chuyện ‘tam sao thất bản’ là lạc đề. Việc dịch thuật không những cho phép, mà còn đòi hỏi việc liên tục hiệu đính. Một bản dịch không được cập nhật với ngôn độc giả đang dùng thì chỉ được coi như là một kỷ niệm chứ không dùng trong thực tế. Thử hỏi có bao nhiêu giáo xứ ở Việt Nam hiện nay dùng bản của Cố Chính Linh (1910) để đọc trong Thánh Lễ có giáo dân tham dự ? Liệu có ai còn muốn ‘sao chép’ bản của Cố Chính Linh trừ khi đó là một nhà nghiên cứu ? Việc các bản dịch Hy Lạp, La Tinh, Việt Ngữ, khác nhau từ đời nọ sang đời kia là một dấu hiệu của Giáo Hội sống động.

Trong thế giới hiện nay, sự thay đổi của ngôn ngữ diễn ra rất nhanh. Ví dụ trong Giáo Hội Công Giáo Hoa Kỳ, bản New American Bible (NAB) lần đầu tiên ra đời vào năm 1970. Tuy nhiên, năm 1986, Tân Ước được sửa lại nhằm cải thiện độ chính xác và phong cách dịch thuật; năm 1991, Thánh Vịnh được hiệu đính lần nữa để phù hợp hơn với yêu cầu phụng vụ. Kết quả là bản New American Bible Revised Edition (NABRE) ra đời năm 2011 và được dùng từ đó đến nay.

Không những các bản dịch dành cho đại chúng phải được cập nhật, mà những bản văn của giới nghiên cứu cũng được liên tục sửa đổi. Ví dụ hai bản của Nestle–Aland (NA) và United Bible Societies Greek New Testament (UBS). Bản NA đầu tiên ra đời năm 1898, và đến năm 2014 thì đã hiệu đính 28 lần (NA28), còn bản UBS đầu tiên ra đời năm 1966 thì đến năm 2014 đã hiệu đính 5 lần (UBS5). Nếu bây giờ một nhóm học giả nào muốn dịch bản văn Tân Ước sang tiếng bản xứ thì chắc chắn sẽ dùng NA28 hoặc UBS5 chứ không dùng NA1 hay UBS1 ‘nguyên thủy’ nữa.

B. Xa xưa bộ Kinh Thánh chỉ được sao chép bằng tay từng chữ. Người sao chép tự do sửa đổi, thêm bớt theo phán đoán của mình. Ai cũng biết rằng tam sao thất bản, huống chi nó lại được vạn vạn lần sao thì tránh sao khỏi muôn muôn lần thất bản. Không ai thấy bản chính của Kinh Thánh bao giờ.

1. ‘Tam sao thất bản’

‘Tam sao thất bản’ là một thành ngữ quen thuộc, thường được hiểu là: cứ sao chép đi sao chép lại nhiều lần thì nội dung ban đầu dễ bị sai lệch hoặc mất mát. Trong tiếng Anh có cách nói ‘Chinese whispers’ cũng tạm tương tự như ‘tam sao thất bản’ (https://en.wikipedia.org/wiki/Telephone_game).

Tuy nhiên, lập luận cho rằng việc sao chép nhiều lần tất yếu dẫn đến tình trạng ‘tam sao thất bản’ không hoàn toàn chính xác. Điều này chỉ đúng khi quá trình sao chép diễn ra một cách tùy tiện, thiếu sự giám sát hoặc không có những quy tắc kiểm tra nghiêm ngặt. Trong thực tế, trước khi máy in ra đời, toàn bộ nền văn minh nhân loại đều phụ thuộc vào việc sao chép thủ công để lưu truyền sách vở, văn kiện hành chính, luật pháp, tác phẩm văn học và các bản văn tôn giáo. Nếu mọi bản sao đều bị

sai lệch nghiêm trọng qua mỗi lần chép lại, thì phần lớn di sản văn hóa cổ đại đã không thể tồn tại đến ngày nay.

Chẳng hạn, các tác phẩm của Homer, Plato, Aristotle, Josephus, v.v... được lưu truyền qua hàng thế kỷ bằng những bản chép tay, nhưng nội dung cơ bản vẫn được bảo tồn. Ngay cả trong văn hóa Á Đông, nơi xuất phát của thành ngữ ‘tam sao thất bản’, thực tế cũng cho thấy việc sao chép không nhất thiết dẫn đến thất truyền nguyên bản.

Do đó, vấn đề không nằm ở việc một bản văn được sao chép bao nhiêu lần, mà ở việc quá trình sao chép có được kiểm soát và kiểm chứng hay không. Trong nhiều trường hợp, chính sự tồn tại của nhiều bản sao độc lập lại là yếu tố giúp bảo tồn và phục dựng văn bản gốc với độ chính xác cao hơn, thay vì làm cho nó ngày càng xa rời nguyên bản.

Thực tế, hai yếu tố bảo đảm hiệu quả nhất cho tính chính xác của công việc này thường là uy tín và lợi ích kinh tế. Chẳng hạn, nếu một người bỏ ra số tiền lớn để thuê một họa sĩ danh tiếng vẽ chân dung người thân, liệu người họa sĩ ấy có sẵn sàng đánh đổi uy tín nghề nghiệp và nguồn thu nhập của mình chỉ để tự ý thay đổi khuôn mặt nhân vật, hoặc thêm thắt những chi tiết râu ria không có trong nguyên mẫu hay không? Rõ ràng, động cơ để làm như vậy là rất thấp, trong khi cái giá phải trả lại rất lớn.

Tương tự, nhận định rằng: ‘Ngày xưa Kinh Thánh chỉ được sao chép thủ công từng chữ, nên người sao chép có thể tự do sửa đổi, thêm bớt theo ý mình; mà đã ‘tam sao thất bản’ thì qua hàng vạn lần sao chép chắc chắn phải xảy ra vô số sai lệch’ là một cách nhìn chưa đầy đủ. Nhận định này chưa xem xét đến bối cảnh lịch sử, các quy trình sao chép được áp dụng trong từng thời kỳ, cũng như những kết quả nghiên cứu của ngành văn bản học về việc bảo tồn và đối chiếu các bản chép cổ.

Câu nói ‘tam sao thất bản’ phản ánh một nguy cơ có thật của việc sao chép thủ công, vì ngay cả khi chụp hình cũng không hẳn sẽ cho ra những tấm hình y hệt nhau được. Tuy nhiên, áp dụng nguyên tắc đó để khẳng định Kinh Thánh đã bị ‘**muôn muôn lần thất bản**’ là một kết luận quá đơn giản. Các bằng chứng lịch sử cho thấy văn bản Kinh Thánh được bảo tồn nhờ sự kết hợp của nhiều yếu tố: những người sao chép được đào tạo chuyên môn, các quy tắc kiểm tra nghiêm ngặt, việc đọc công khai trong phụng vụ và số lượng lớn các thủ bản độc lập còn tồn tại đến ngày nay. Chính vì thế, giới học thuật hiện đại nhìn nhận rằng văn bản Hebrew của Cựu Ước là một trong những văn bản cổ được bảo tồn tốt nhất của thế giới cổ đại.

2. Không ai thấy bản chính của Kinh Thánh bao giờ.

a. Từ Cựu Ước

Một trong những hiểu lầm phổ biến khi nói về Cựu Ước là xem nó như một bộ sách hoàn chỉnh đã tồn tại ngay từ đầu rồi chỉ được sao chép nguyên vẹn qua các thế hệ. Thực tế, các nghiên cứu hiện đại cho thấy Cựu Ước là kết quả của một tiến trình hình thành kéo dài nhiều thế kỷ, trong đó truyền khẩu và văn bản luôn tương tác với nhau. Mặc khải của Thiên Chúa được truyền đạt trước hết qua ký ức sống động của

cộng đoàn, sau đó được ghi chép thành văn, và rồi tiếp tục được giải thích, đào sâu và áp dụng trong đời sống tôn giáo.

Trước khi được ghi lại thành sách, nhiều nội dung của Cựu Ước đã tồn tại trong truyền khẩu qua nhiều thế hệ. Các câu chuyện về Abraham, Isaac, Jacob, Giuse hay biến cố Xuất Hành được lưu giữ qua việc kể chuyện, phụng tự và giáo dục gia đình.

Khi các truyền thống bắt đầu được ghi chép, truyền khẩu không hề biến mất. Trái lại, hai hình thức này tiếp tục song hành với nhau.

Các bản văn Kinh Thánh được đọc công khai trong phụng vụ, được giải thích bởi các tư tế và kinh sư, được học thuộc và được kể lại cho thế hệ sau. Vì vậy, tiến trình thực tế không phải là truyền khẩu rồi kết thúc khi có văn bản, mà là một vòng tuần hoàn liên tục: truyền khẩu hình thành văn bản, văn bản được đọc lên trong cộng đoàn, rồi lại được truyền khẩu diễn giải và áp dụng vào hoàn cảnh mới. Chính sự tương tác này giúp Cựu Ước vừa bảo tồn được truyền thống cổ xưa vừa duy trì sức sống qua nhiều thế kỷ.

+ Mạc Khải phát triển qua lịch sử

Sự phát triển của Cựu Ước không chỉ diễn ra ở cấp độ văn bản mà còn ở cấp độ mạc khải.

Vào thời các tổ phụ, những gì được mạc khải còn tương đối ngắn gọn, tập trung vào lời hứa của Thiên Chúa đối với Abraham và dòng dõi ông. Đến thời Môsê, mạc khải được mở rộng với giao ước Sinai, Luật Torah và biến cố Xuất Hành. So với toàn bộ Cựu Ước hiện nay, khối lượng văn bản lúc ấy còn khá hạn chế, nhưng điều đó không có nghĩa dân Israel thời Môsê nhận được ít Lời Chúa hơn. Họ đã nhận được đầy đủ những gì cần thiết cho giai đoạn lịch sử của mình.

Khoảng đầu Công Nguyên, bộ sách Thánh Kinh Hebrew coi như đạt đến hình thức hoàn chỉnh như ngày nay. Khối lượng văn bản này lớn hơn rất nhiều so với thời Môsê hay Đavít, nhưng điều đó không có nghĩa Thiên Chúa mạc khải nhiều hơn theo nghĩa định lượng. Mỗi thời đại đều nhận được một mạc khải hoàn chỉnh tương ứng với vị trí của mình trong lịch sử cứu độ.

Một ví dụ rõ ràng là lời hứa về Đấng Cứu Thế. Trong Sáng Thế Ký 3,15, lời hứa chỉ xuất hiện dưới hình thức rất ngắn gọn. Đến thời Đavít, Đấng ấy được hiểu như vị vua thuộc dòng Đavít. Sang thời Isaia, chân dung ấy trở nên phong phú hơn với hình ảnh Người Tôi Tớ đau khổ và Vua Hòa Bình. Cuối cùng, trong Tân Ước, các Kitô hữu tin rằng những gì đã được mạc khải từng bước qua nhiều thế kỷ được hoàn tất nơi Đức Giêsu Kitô.

Nhìn tổng thể, Cựu Ước không phải là sản phẩm của một bản văn cố định được sao chép nguyên xi từ đầu đến cuối. Nó là kết quả của một tiến trình lịch sử lâu dài, trong đó truyền khẩu và văn bản luôn gắn bó mật thiết với nhau. Các học giả ngày nay không tìm kiếm một 'bản gốc hoàn chỉnh' của toàn bộ Thánh Kinh Hebrew, bởi một bản như vậy chưa bao giờ tồn tại trong lịch sử. Nếu ai đó tuyên bố đã nhìn thấy hoặc đang sở hữu 'bản chính của Thánh Kinh Hebrew', thì tuyên bố ấy gần như chắc chắn không có cơ sở học thuật. Trong giới nghiên cứu Kinh Thánh, không ai

biết đến một bản chính như vậy, và cũng không có bằng chứng lịch sử nào cho thấy nó còn tồn tại.

Do đó câu **‘Không ai thấy bản chính của Kinh Thánh bao giờ’** rất chính xác đối với Kinh Thánh Hebrew, vì không có bản nào là bản chính cho một bộ sách khoảng 1000 trang được nhiều thế hệ ghi chép trong khoảng 1000 năm cả.

b. Đến Tân Ước

Lập luận cho rằng ‘không ai từng thấy bản chính’ của Kinh Thánh thực chất dựa trên một sự nhầm lẫn khái niệm. Nó đồng nhất bản chính vật lý của văn bản, là đối tượng của khoa học Thánh Kinh, với nền tảng chân lý của mạc khải, là mục tiêu rao giảng của Giáo Hội. Hai điều này không trùng nhau nhưng không đối lập nhau.

+ Bản chính lịch sử của các Tông đồ từng tồn tại

Trên bình diện lịch sử, không có lý do gì để phủ nhận rằng các bản chính (autograph) của các thư Tân Ước đã từng tồn tại. Ví dụ như khi thánh Phaolô viết cho Timôthê, Titô hay các cộng đoàn Rôma, Côrintô, Êphêsô, thì những người nhận đã tiếp cận chính văn bản nguyên thủy ấy. Vì thế, nói rằng ‘không ai từng thấy bản chính’ là không chính xác nếu xét theo bối cảnh lịch sử ban đầu.

+ Bản chính của mạc khải là Đức Kitô

Thư gửi tín hữu Do Thái khẳng định một cách nền tảng: ‘Thuở xưa, nhiều lần nhiều cách, Thiên Chúa đã phán dạy cha ông chúng ta qua các ngôn sứ; nhưng vào thời sau hết này, Người đã phán dạy chúng ta qua Thánh Tử’ (Dt 1,1-2). Câu này cho thấy đỉnh cao của mạc khải Kitô giáo không phải là một cuốn sách, mà là một con người sống động: Đức Giêsu Kitô. Nói cách khác, Thiên Chúa không chỉ ‘gửi thông điệp’, nhưng ‘ban chính Con Một’ để hiện diện và tự tỏ mình cho nhân loại.

Điểm đặc biệt của đức tin Kitô giáo là Đức Kitô không phải là một nhân vật mang tính biểu tượng hay huyền thoại, nhưng là một nhân vật lịch sử cụ thể. Người đã sinh ra ‘dưới thời hoàng đế Augustô’ (x. Lc 2,1), sống trong một xã hội xác định, đi lại giữa các thành phố như Nazareth, Caphácnaum và Giêrusalem. Các sách Tin Mừng và cả sử gia ngoài Kitô giáo như Tacitus hay Josephus đều ghi nhận sự hiện diện của Đức Giêsu trong lịch sử. Người đã giảng dạy trước đám đông, ăn uống với các môn đệ (x. Lc 24,42-43), và được nhiều người trực tiếp tiếp xúc, chứng kiến lời nói và việc làm.

Chính trong bối cảnh đó, Đức Giêsu xác định vai trò của Thánh Kinh khi nói: ‘Các ông nghiên cứu Kinh Thánh vì tưởng rằng trong đó có sự sống đời đời; chính Kinh Thánh làm chứng về tôi’ (Ga 5,39). Như vậy, Kinh Thánh không được trình bày như đích đến tối hậu của đức tin, nhưng là chứng từ hướng về một Đấng khác, Đấng mà chính các bản văn đang làm chứng.

Thánh Phaolô cũng xác nhận cùng một nguyên tắc khi nói: ‘Không ai có thể đặt nền móng nào khác ngoài Đức Giêsu Kitô’ (1 Cr 3,11). Điều này cho thấy nền tảng của đức tin Kitô giáo không phải là một hệ thống văn bản, mà là một con người cụ thể trong lịch sử cứu độ.

Đến đây, chúng ta có thể hiểu rằng câu: **‘Không ai thấy bản chính của Kinh Thánh bao giờ’** là một cách nói của các nhà khoa học, chứ không phải là của các tín hữu. Thật vậy, Đức Kitô là Bản Chính của Lời Thiên Chúa, đã được hàng ngàn người trong thế kỷ thứ nhất đã tận mắt thấy Người, đã nghe Người giảng dạy, đã ăn uống và đồng hành với Người. Tuy nhiên, không phải tất cả những ai nhìn thấy Đức Giêsu đều nhận ra căn tính thật của Người. Nhiều người chỉ thấy một người thợ mộc Nazarét, một vị rabbi hay một nhà giảng thuyết lưu động. Trong khi đó, các môn đệ, nhờ Đức Tin, đã nhận ra nơi Người chính là Đấng mà Kinh Thánh từ xưa đã loan báo. Như vậy, vấn đề không nằm ở việc có được nhìn thấy Bản Chính hay không, nhưng là có nhận ra Bản Chính ấy hay không.

Thực trạng ấy vẫn tiếp tục trong thời đại hôm nay. Nhiều người dành rất nhiều thời gian để tranh luận về các thủ bản cổ, về những khác biệt nhỏ giữa các bản văn, về niên đại, ngôn ngữ hay các vấn đề phê bình văn bản. Những nghiên cứu ấy rất cần thiết và có giá trị trong khoa học Kinh Thánh. Tuy nhiên, nếu chỉ dừng lại ở đó, người ta có nguy cơ bị cuốn hút vào những phiên bản mà quên mất mục đích cuối cùng là gặp gỡ Bản Chính.

Vì thế, việc đọc và học hỏi Kinh Thánh chỉ đạt được ý nghĩa trọn vẹn khi giúp con người nhận ra khuôn mặt của Đức Kitô, yêu mến Người hơn và bước theo Người cách trung thành hơn. Chỉ khi đó, người tín hữu mới thực sự đi từ các phiên bản đến gặp gỡ chính Bản Chính là Ngôi Lời hằng sống của Thiên Chúa.

C. Vì thế ta có thể nói rằng Kinh Thánh chứa đựng Lời Chúa thì ít mà Lời phạm nhân thì nhiều.

Để bàn luận về câu này thì xin dùng một ví dụ đơn giản về thân xác và linh hồn để minh họa cho tương quan giữa Kinh Thánh và Lời Chúa:

Toàn bộ thân xác con người được hình thành từ vật chất, từ cát bụi và rồi sẽ trở về cát bụi. Xét theo những gì mắt thường nhìn thấy, con người dường như chỉ là thân xác. Nhưng điều làm cho con người thực sự là con người không chỉ là thân xác mà còn là linh hồn.

Linh hồn không lớn hơn khi thân xác lớn lên, cũng không nhỏ đi khi thân xác suy yếu. Linh hồn không bị giới hạn bởi cân nặng hay chiều cao. Khi thân xác trở về cát bụi, linh hồn vẫn không bị tiêu diệt theo thân xác.

Tương tự như thế, các ký tự, ngôn ngữ, hình ảnh văn chương và các yếu tố lịch sử của Kinh Thánh giống như thân xác của bản văn. Chúng hoàn toàn mang dấu ấn con người. Còn Lời Chúa giống như linh hồn đang hiện diện và hoạt động bên trong những yếu tố nhân loại ấy.

Nếu chỉ nhìn vào phần vật chất, người ta chỉ thấy thân xác. Nếu biết nhìn sâu hơn, người ta nhận ra linh hồn. Cũng vậy, nếu chỉ đọc mặt chữ, người ta chỉ thấy lời phạm nhân; nhưng nếu đọc bằng Đức Tin, người ta sẽ nhận ra Lời Thiên Chúa đang nói với mình qua chính những lời lẽ rất đời nhân loại đó.

Không ai có thể phân biệt rạch ròi giữa thân xác và linh hồn. Cũng vậy, không thể phân biệt đâu là Lời Chúa, đâu là ký tự của bản văn Kinh Thánh. Tất nhiên ký tự thì có thể nhìn thấy, phân tích được, và bản giấy cói hay tấm da thuộc ghi những ký tự có thể bị hao mòn hay biến mất theo thời gian. Tuy nhiên Lời Chúa không thể bị hao mòn hay biến mất theo thời gian.

Do đó, câu nói **‘Kinh Thánh chứa đựng Lời Chúa thì ít mà lời phạm nhân thì nhiều’** là một nỗ lực tách biệt Lời Chúa khỏi bản văn Thánh Kinh. Nói cách khác, việc phát hiện yếu tố nhân loại trong Thánh Kinh không phải là bằng chứng cho sự vắng mặt, hay sự hiện diện không đầy đủ, của Thiên Chúa, mà chính là dấu chỉ của phương thức Thiên Chúa chọn để mạc khải chính mình. Cố gắng đối lập ‘Lời Chúa’ với ‘lời phạm nhân’ trong Thánh Kinh cũng giống như cố gắng tách nội dung khỏi ngôn từ, hay tách linh hồn khỏi thân thể: đó là một nỗ lực vừa khiến cưỡng vừa vô vọng.

1. Lời Chúa có trước lời phạm nhân:

Một thí dụ khác cho thấy Lời Chúa không đồng nhất với chữ viết là thực tế lịch sử của mạc khải. Trước khi có bất cứ cuốn sách nào của Kinh Thánh được viết ra, Lời Chúa đã được công bố và lưu truyền bằng lời nói. Các tổ phụ như Abraham, Isaac, Giacóp không có một quyển Kinh Thánh nào trong tay như chúng ta ngày nay, nhưng họ vẫn nghe và đáp lại tiếng gọi của Thiên Chúa. Các ngôn sứ đã rao giảng nhiều năm trước khi lời của họ được ghi chép lại. Chính Đức Giêsu cũng không viết một cuốn sách nào. Người rao giảng bằng lời nói, bằng dụ ngôn, bằng đời sống và bằng chính sự hiện diện của Người. Trong nhiều thập niên sau biến cố Phục Sinh, Tin Mừng được các Tông đồ loan báo bằng lời giảng trước khi được ghi thành các sách Tin Mừng.

Ngay cả ngày nay, Lời Chúa vẫn tiếp tục được rao giảng ở những nơi chưa có chữ viết hoặc nơi người dân không biết đọc. Một nhà truyền giáo kể lại câu chuyện về Đức Kitô cho một bộ tộc xa xôi; một người mẹ dạy con cầu nguyện; một giáo lý viên chia sẻ Tin Mừng bằng ngôn ngữ địa phương chưa có hệ thống chữ viết hoàn chỉnh. Trong tất cả những trường hợp đó, Lời Chúa vẫn hiện diện và hoạt động, mặc dù không có một dòng chữ nào bằng ngôn ngữ đó được viết ra. Điều này cho thấy chữ viết là phương tiện quý giá nhưng không phải là điều kiện tuyệt đối để Lời Chúa hiện hữu.

2. Lời phạm nhân là phương tiện

Trước hết, cần xác định rằng Kinh Thánh không phải là Thiên Chúa, cũng không phải là Lời Thiên Chúa theo nghĩa vật chất của từng ký tự, từng con chữ. Công đồng Vatican II trong Hiến chế *Dei Verbum* dạy rằng Thiên Chúa đã dùng con người với khả năng và ngôn ngữ của họ để viết nên Sách Thánh. Vì thế, Kinh Thánh vừa mang tính thần linh vừa mang tính nhân loại. Các tác giả thánh sử, các ngôn sứ, các tác giả Thánh Vịnh hay các thư Tông đồ đều là những con người thật, sống trong những hoàn cảnh lịch sử, văn hóa và ngôn ngữ cụ thể. Những gì chúng ta đọc được trên trang giấy là chữ viết, là ngữ pháp, là hình ảnh văn chương của con người.

Theo nghĩa ấy, phần ‘lời phàm nhân’ quả thật chiếm toàn bộ bề mặt của bản văn. Nhưng điều đó không có nghĩa là Kinh Thánh chỉ là tác phẩm của con người. Cũng như một bức thư của người thân không chỉ là mực và giấy, Kinh Thánh không chỉ là tập hợp của các ký tự. Qua những ký tự ấy, Thiên Chúa ngỏ lời với nhân loại. Vì thế, cần phân biệt giữa ‘chữ’ và ‘Lời’. Chữ là phương tiện; Lời là thực tại được chuyển tải. Chữ thuộc về con người; Lời thuộc về Thiên Chúa.

Chính ở điểm này mà nhiều người dễ nhầm lẫn. Khi đọc Kinh Thánh chỉ như một văn bản lịch sử, khảo cổ hay văn chương, người ta chỉ tiếp xúc với lớp vỏ bên ngoài của bản văn. Dù đọc hết hơn một ngàn trang Kinh Thánh, người ấy vẫn có thể chỉ gặp ‘lời phàm nhân’ mà chưa gặp được Lời Chúa. Ngược lại, có người chỉ đọc một câu ngắn như: ‘Thiên Chúa là tình yêu’ (1 Ga 4,8) nhưng lại được đánh động sâu xa, nhận ra tình yêu Thiên Chúa dành cho mình và biến đổi cả cuộc đời. Trong trường hợp ấy, vài ký tự đơn sơ đã trở thành nơi gặp gỡ Lời hằng sống của Thiên Chúa.

Sách Giáo Lý số 108 nói rằng Kitô giáo không phải là tôn giáo của một cuốn sách nhưng là tôn giáo của Ngôi Lời nhập thể. Lời Thiên Chúa trước hết không phải là những dòng chữ mà là chính Đức Giêsu Kitô. Kinh Thánh có giá trị vì làm chứng cho Ngài và dẫn con người đến gặp Ngài. Nếu tách Kinh Thánh khỏi Đức Kitô, người ta có thể biến Kinh Thánh thành một đối tượng nghiên cứu thuần túy. Nhưng khi đọc Kinh Thánh trong Hội Thánh và trong Đức Tin, người ta khám phá ra rằng đằng sau những dòng chữ là một Đấng đang nói, đang mời gọi và đang cứu độ.

Vì thế, câu nói ‘Kinh Thánh chứa đựng Lời Chúa thì ít mà lời phàm nhân thì nhiều’ có thể diễn tả trạng thái của những người chỉ thấy phần vật chất, ngôn ngữ và văn tự của Kinh Thánh hoàn toàn mang tính nhân loại. Nó nói lên rằng người đọc có thể dành toàn bộ sự chú ý cho các ký tự mà vẫn không gặp được Thiên Chúa. Nó cho thấy sự mù mờ ở chỗ cho rằng Kinh Thánh chủ yếu là sản phẩm của con người và chỉ thỉnh thoảng mới có vài câu là Lời Chúa. Không hiểu bằng cách nào mà người nói câu này có thể phân biệt được câu nào trong Thánh Kinh là Lời Chúa, và câu là lời phàm nhân.

Do đó, vấn đề không nằm ở việc Kinh Thánh có bao nhiêu phần trăm là lời phàm nhân và bao nhiêu phần trăm là Lời Chúa. Vấn đề nằm ở cách đọc. Ai chỉ nhìn thấy chữ thì sẽ gặp chữ. Ai tìm kiếm Thiên Chúa với tâm hồn rộng mở thì sẽ gặp được Lời hằng sống của Ngài ngay trong những con chữ bình thường nhất. Một câu ngắn cũng có thể chứa đựng cả sự sống đời đời; ngược lại, cả một thư viện thần học cũng có thể chỉ còn là tri thức khô cứng nếu thiếu sự gặp gỡ với Thiên Chúa.

Nói cách khác, các ký tự của Kinh Thánh chỉ là chiếc bình sành, còn Lời Chúa là kho tàng được chứa đựng bên trong. Người ta có thể chăm chú ngắm nghía chiếc bình mà quên mất kho tàng, hoặc chê cái bình nứt nẻ mà không biết rằng nó chứa kho tàng vô giá. Nhưng cũng chính nhờ chiếc bình ấy mà kho tàng được trao truyền qua các thế hệ. Bởi vậy, người Kitô hữu không tôn thờ các ký tự của Kinh Thánh, nhưng qua các ký tự ấy họ lắng nghe tiếng nói của Thiên Chúa đang tiếp tục vang lên trong lịch sử và trong chính cuộc đời mình.

Câu Đức Giêsu nói: ‘Trời đất sẽ qua đi, nhưng những Lời Thầy nói sẽ chẳng qua đâu’ (Mt 24,35; x. Mc 13,31; Lc 21,33) có nghĩa chính là Lời của Người có giá trị

vĩnh cửu và chắc chắn hơn cả vũ trụ hữu hình. Trời đất, dù lớn lao đến đâu, cũng thuộc trật tự thụ tạo và sẽ qua đi; còn Lời của Thiên Chúa thì tồn tại mãi mãi.

Điều đáng chú ý là Chúa không nói: ‘chữ viết sẽ không qua đi’, nhưng là ‘Lời Thầy’. Trong truyền thống Kitô giáo, ‘Lời Chúa’ không chỉ được hiểu là văn bản được ghi lại, mà trước hết là mạc khải sống động của Thiên Chúa, được Đức Giêsu công bố và Hội Thánh gìn giữ, truyền lại. Chính vì thế, dù các bản văn Kinh Thánh được sao chép qua nhiều thế kỷ với những khác biệt nhỏ về thủ bản, sứ điệp cứu độ cốt lõi vẫn được bảo tồn.

Tư tưởng này cũng tương hợp với lời ngôn sứ Isaia: ‘Cỏ héo, hoa tàn, nhưng lời Thiên Chúa chúng ta tồn tại muôn đời’ (Is 40,8), và được thánh Phêrô nhắc lại: ‘Lời Chúa tồn tại mãi mãi’ (1 Pr 1,25).

KẾT LUẬN:

Để thấy rằng vẻ bề ngoài (bản văn) và bản chất nội tại (nội dung sứ điệp) là hai phạm trù hoàn toàn khác biệt, người Anh có câu ngạn ngữ nổi tiếng: ‘Đừng phán đoán một cuốn sách qua trang bìa của nó’ (Don't judge a book by its cover).

Xin dùng một truyền thuyết nổi tiếng của Ấn Độ giáo về Hiền triết Ashtavakra - một trong những nhân vật nổi bật của triết học Vedanta, và bài học đừng phán đoán bản chất qua vẻ bề ngoài để thay cho phần kết luận.

https://en.wikipedia.org/wiki/Ashtavakra_Gita

Tên gọi Ashtavakra trong tiếng Phạn có nghĩa là ‘Tám khúc cong’. Theo truyền thuyết, ngay từ khi sinh ra, cơ thể ông đã mang dị tật nghiêm trọng, cong vẹo ở tám vị trí khác nhau. Dáng đi khập khiễng, thân hình méo mó và diện mạo xấu xí khiến ông trở thành đối tượng bị người đời chế giễu. Nhìn từ bên ngoài, ông giống như một chiếc áo rách nát và dị dạng mà tạo hóa vô tình tạo nên.

Một ngày nọ, vua Janaka, vị quân vương nổi tiếng hiếu học và yêu chuộng triết học của Ấn Độ cổ đại, mở một đại hội quy tụ những học giả và hiền triết lỗi lạc nhất để cùng luận bàn về chân lý tối hậu của vũ trụ. Dù tuổi đời còn trẻ, Ashtavakra cũng tìm đến tham dự.

Khi ông bước vào đại sảnh, với thân hình co quắp và dáng đi vẹo vọ, cả hội trường bỗng vang lên những tràng cười chế giễu. Nhiều học giả cho rằng một người mang hình hài như vậy thì không thể nào hiểu được những vấn đề cao siêu của triết học. Ngay cả nhà vua cũng không giấu được sự ngạc nhiên.

Nhưng thay vì xấu hổ hay tức giận, Ashtavakra lại bật cười. Ông cười lớn hơn tất cả mọi người, tiếng cười vang vọng khắp đại điện.

Kinh ngạc, vua Janaka hỏi:

‘Ta hiểu vì sao mọi người cười người. Nhưng tại sao người lại cười họ?’

Ashtavakra bình thản đáp:

‘Tâu bệ hạ, thần cứ ngỡ mình đang bước vào hội nghị của những bậc hiền triết. Nhưng giờ đây thần mới nhận ra mình đã lạc vào một khu chợ của những người thợ thuộc da’.

Cả hội trường phẫn nộ. Nhà vua nghiêm giọng:

‘Người có ý gì khi gọi những học giả ở đây là thợ da?’

Ashtavakra đáp:

‘Bởi người thợ da chỉ biết đánh giá chất lượng của tấm da bên ngoài. Những người ở đây cũng vậy. Họ chỉ nhìn thấy lớp da thịt cong vẹo của thần mà không hề nhìn thấy linh hồn và trí tuệ bên trong.

Xin bệ hạ cho thần hỏi: Khi một dòng sông uốn lượn quanh co, nước trong sông có vì thế mà cong theo hay không? Khi chiếc bình bị méo mó, khoảng không bên trong chiếc bình có bị méo mó theo không? Và liệu thần linh có bị giới hạn bởi kích thước hay hình dáng của ngôi đền mà con người xây dựng cho các ngài không?

Thân xác này chỉ là chiếc áo tạm thời. Chân lý và linh hồn mới là bản chất đích thực. Nếu người ta chỉ nhìn chiếc áo mà phán xét con người, thì họ chẳng khác nào những người thợ da chỉ biết phân biệt da đẹp hay da xấu’.

Những lời ấy khiến cả đại diện lặng đi. Vua Janaka nhận ra chiều sâu trí tuệ phi thường của vị hiền triết trẻ tuổi. Tương truyền, nhà vua đã bước xuống ngai vàng, bày tỏ sự kính phục và tôn Ashtavakra làm bậc thầy của mình. Những học giả từng cười nhạo ông cũng cúi đầu hổ thẹn.